

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 35

12500
CÔNG TY
NHÀ
QUẢN LÝ
TÀI SẢN
A - TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021)
Ông Trần Đức Danh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Số 0224/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 27 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2020 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

25C

IG

HH

01T

N

1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		677.655.819.357	588.663.014.053
I. Tiền	110	4	35.070.898.945	45.431.938.636
1. Tiền	111		35.070.898.945	45.431.938.636
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		399.633.996.062	242.323.265.823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	352.368.889.217	196.592.461.679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.682.594.292	2.369.333.781
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	46.810.180.066	48.434.216.875
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.227.667.513)	(5.072.746.512)
III. Hàng tồn kho	140	9	231.647.506.793	294.889.446.664
1. Hàng tồn kho	141		232.695.828.021	297.147.795.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.048.321.228)	(2.258.348.600)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.303.417.557	6.018.362.930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	11.303.417.557	6.018.362.930
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		846.240.660.014	876.422.572.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.327.053.982	11.295.384.606
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	12.327.053.982	11.295.384.606
II. Tài sản cố định	220		539.806.019.244	602.952.193.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	538.933.250.710	601.965.495.240
- Nguyên giá	222		2.969.869.285.720	2.969.043.351.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.430.936.035.010)	(2.367.077.856.395)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	872.768.534	986.698.622
- Nguyên giá	228		2.918.923.370	2.918.923.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.046.154.836)	(1.932.224.748)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		99.272.129.233	49.281.191.236
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	99.272.129.233	49.281.191.236
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	14	12.000.000.000	12.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		182.835.457.555	200.893.802.839
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	72.803.646.198	80.887.732.302
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	110.031.811.357	120.006.070.537
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.523.896.479.371	1.465.085.586.596

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		575.236.771.551	517.127.749.685
I. Nợ ngắn hạn	310		553.455.878.465	488.009.082.557
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	210.236.596.431	213.518.421.884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.848.921.769	1.059.941.635
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	46.612.704.284	40.406.855.757
4. Phải trả người lao động	314		8.698.217.907	16.880.158.996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	16.642.334.365	2.601.386.480
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	12.196.805.883	6.703.017.037
7. Vay ngắn hạn	320	19	249.431.298.819	200.814.350.397
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.788.999.007	6.024.950.371
II. Nợ dài hạn	330		21.780.893.086	29.118.667.128
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	16.217.803.977	24.351.837.125
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	5.563.089.109	4.766.830.003
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		948.659.707.820	947.957.836.911
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	948.659.707.820	947.957.836.911
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.819.581.414	1.117.710.505
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.117.710.505	130.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		701.870.909	1.117.580.505
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.523.896.479.371	1.465.085.586.596

Lê Thị Nhân
 Người lập

Đậu Thị Nga
 Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Việt
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	25	880.508.049.274	831.536.222.607
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		880.508.049.274	831.536.222.607
3. Giá vốn hàng bán	11	26	763.170.406.478	733.494.919.681
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		117.337.642.796	98.041.302.926
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.098.851.677	656.174.044
6. Chi phí tài chính	22	29	6.331.949.494	9.201.018.903
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.041.248.921	9.199.741.075
7. Chi phí bán hàng	25	30	79.722.042.351	51.382.103.748
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	31.819.947.495	37.563.080.985
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		562.555.133	551.273.334
10. Thu nhập khác	31		371.312.456	430.660.816
11. Lợi nhuận khác (40=31)	40		371.312.456	430.660.816
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		933.867.589	981.934.150
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	8.366.029.828	8.387.517.721
14. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(8.134.033.148)	(8.302.796.132)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		701.870.909	897.212.561
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	9	13


Lê Thị Nhân
Người lập


Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	933.867.589	981.934.150
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	65.474.212.417	68.148.675.030
Các khoản dự phòng	03	(258.847.265)	988.661.123
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	1.277.828
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(608.972.035)	(628.005.795)
Chi phí lãi vay	06	6.041.248.921	9.199.741.075
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71.581.509.627	78.692.283.411
(Tăng) các khoản phải thu	09	(157.901.498.048)	(76.867.884.561)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	74.426.226.423	(5.232.343.916)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(32.647.416.359)	83.803.284.584
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	2.799.031.477	(60.492.164.410)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.109.493.060)	(9.462.068.705)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.718.738.884)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24.724.200.000	7.000.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.345.151.364)	(6.956.370.232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(52.191.330.188)	10.484.736.171
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.799.804.751)	(5.117.214.229)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.149.467	11.270.725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.786.655.284)	(5.105.943.504)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	656.074.751.328	649.341.327.579
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(607.457.802.906)	(652.925.789.479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	48.616.948.422	(3.584.461.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(10.361.037.050)	1.794.330.767
Tiền đầu kỳ	60	45.431.938.636	39.853.982.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.641)	(1.277.828)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	35.070.898.945	41.647.035.684

Lê Thị Nhân
Người lập

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 01 tháng 4 năm 2008. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 3 tháng 12 năm 2020. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 836 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 846).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong kỳ ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Hiện tại, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trong yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021 để xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi nghiệp tiêu thụ	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi nghiệp khai thác mỏ	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện hoạt động sản xuất đá vôi nguyên liệu để sản xuất clinker, xi măng và tận thu đá phi nguyên liệu để sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng; sản xuất đá sét làm nguyên liệu sản xuất clinker, xi măng; cung cấp và thực hiện các dịch vụ nổ mìn, khai thác.
3	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi nghiệp dịch vụ công nghiệp	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các công tác dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, gia công, lắp đặt, xây dựng, vệ sinh, vận chuyển và vận hành điện, nước... Các hoạt động dịch vụ trong sản xuất kinh doanh của Công ty và ngoài Công ty
4	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Ban đầu tư xây dựng	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị văn phòng	5 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đạn, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Các loại chi phí khác được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- Các chi phí trả trước khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	670.338.055	706.984.916
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.400.560.890	44.724.953.720
	35.070.898.945	45.431.938.636

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	134.296.649.749	95.084.005.486
- Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	61.094.200.633	32.561.831.794
- Sở Tài chính tỉnh Nghệ An (*)	24.573.923.952	24.573.923.952
- Công ty TNHH Thành Luân	23.193.894.943	13.125.863.912
- Công ty TNHH Trường An	10.287.010.737	1.456.276
- Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm	8.927.876.338	3.611.009.000
- Phải thu khách hàng khác	89.995.332.865	27.634.371.259
	352.368.889.217	196.592.461.679

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan 204.416.043.543 127.743.154.103
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)

(*) Phản ánh khoản công nợ phải thu Sở Tài chính tỉnh Nghệ An đối với hoạt động cung ứng xi măng cho Dự án giao thông nông thôn phát sinh trong các năm 2016 và 2017. Do Sở Tài chính Nghệ An chưa thể thu xếp nguồn kinh phí ngân sách để trả nợ Công ty đúng thời hạn hợp đồng, Cục thuế tỉnh Nghệ An đã có văn bản cho phép Công ty được nợ các khoản thuế tương ứng với khoản nợ phải thu mà Sở Tài chính tỉnh Nghệ An chưa thanh toán đúng hạn cho Công ty theo quy định.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoa Long	4.212.988.799	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt	-	1.052.858.400
Các khoản trả trước khác	1.469.605.493	1.316.475.381
	5.682.594.292	2.369.333.781

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án đô thị Quỳnh Vinh (*)	34.790.316.991	34.790.316.991
Tạm ứng cho nhân viên	7.420.019.921	4.897.318.002
Phải thu chi phí liên quan đến Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam	876.567.675	1.876.567.675
Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn	565.223.400	565.223.400
Phải thu liên quan đến điều chỉnh tỷ lệ tính phí tư vấn từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	113.116.004	4.042.107.460
Lãi dự thu	1.304.378.768	708.556.200
Các khoản phải thu khác	1.740.557.307	1.554.127.147
	46.810.180.066	48.434.216.875
b. Dài hạn		
Đặt cọc ký cược, ký quỹ	12.327.053.982	11.295.384.606
	12.327.053.982	11.295.384.606
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	678.339.404	4.607.330.860

(*) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh. Đến thời điểm của báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang triển khai các thủ tục để chuyển nhượng Dự án này căn cứ theo các quyết định của Tổng giám đốc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và Hội đồng Quản trị Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn
			VND			VND
a) Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Công ty CP Xi măng Puzdolan Gia Lai	5.049.109.763	4.872.667.513	Trên 3 năm	6.058.722.614	4.717.746.512	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm
Tổng công ty Khoáng sản Xây dựng Dầu khí Nghệ An	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm
	667.940.181	491.497.931	Từ 1 năm đến 3 năm	1.677.553.032	336.576.930	Từ 1 năm đến 3 năm
b) Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	355.000.000	355.000.000		355.000.000	355.000.000	
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	355.000.000	Trên 3 năm	355.000.000	355.000.000	Trên 3 năm
	5.404.109.763	5.227.667.513		6.413.722.614	5.072.746.512	

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)	Dự phòng (*)
			VND			VND
Ngắn hạn (**)						
Nguyên liệu, vật liệu	49.611.893.335	(113.185.970)		65.391.279.789	(113.567.120)	
Công cụ, dụng cụ	51.535.632.417	(935.135.258)		45.241.411.275	(1.048.924.790)	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	68.120.682.673	-		125.463.487.759	-	
Thành phẩm	63.427.619.596	-		61.051.616.441	(1.095.856.690)	
	232.695.828.021	(1.048.321.228)		297.147.795.264	(2.258.348.600)	
Dài hạn (**)						
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	110.031.811.357	-		120.006.070.537	-	
	110.031.811.357	-		120.006.070.537	-	

(*) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	2.258.348.600	1.186.690.426
(Hoàn nhập) trong kỳ	(1.210.027.372)	-
Số cuối kỳ	1.048.321.228	1.186.690.426

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm lần lượt là 100.000.000.000 VND và 50.000.000.000 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 18), bao gồm: nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng, vật tư thiết bị xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, hàng hóa thành phẩm, hàng đang đi đường, hàng gửi bán tại các đại lý, cửa hàng và hàng hình thành trong tương lai.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa phân bổ (*)	7.657.539.350	3.619.076.983
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện (*)	2.411.020.347	28.931.808
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn (*)	392.083.999	1.202.754.038
Phí bảo hiểm	334.039.003	838.712.013
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	508.734.858	328.888.088
	11.303.417.557	6.018.362.930
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa phân bổ (*)	39.793.634.796	47.506.314.934
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện (*)	17.973.222.554	22.164.244.032
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn (*)	8.001.563.559	2.677.291.830
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc	3.992.067.966	5.206.328.290
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi (Hoàng Mai B)	2.348.025.768	2.396.272.872
Chi phí trả trước dài hạn khác	695.131.555	937.280.344
	72.803.646.198	80.887.732.302

(*) Bao gồm các chi phí thay thế phụ tùng, vật tư phát sinh và được phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư, phụ tùng sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp. Công ty đã thực hiện phân bổ các chi phí vật tư, thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa lớn kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	811.041.366.054	2.104.844.272.018	13.249.077.776	39.908.635.787	2.969.043.351.635
Tăng trong kỳ	-	2.281.037.799	47.000.000	-	2.328.037.799
Ghi giảm tài sản	(1.502.103.714)	-	-	-	(1.502.103.714)
Số dư cuối kỳ	809.539.262.340	2.107.125.309.817	13.296.077.776	39.908.635.787	2.969.869.285.720
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	417.526.715.730	1.902.979.391.526	12.268.581.675	34.303.167.464	2.367.077.856.395
Khấu hao trong kỳ	11.891.660.974	52.125.645.945	288.506.553	1.054.468.857	65.360.282.329
Ghi giảm tài sản	(1.502.103.714)	-	-	-	(1.502.103.714)
Số dư cuối kỳ	427.916.272.990	1.955.105.037.471	12.557.088.228	35.357.636.321	2.430.936.035.010
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	393.514.650.324	201.864.880.492	980.496.101	5.605.468.323	601.965.495.240
Tại ngày cuối kỳ	381.622.989.350	152.020.272.346	738.989.548	4.550.999.466	538.933.250.710

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 257.291.313.742 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 201.815.283.838 VND).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn là 251.902.071.883 VND, chi tiết tại Thuyết minh số 18 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 285.510.369.219 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	2.918.923.370
Số dư cuối kỳ	2.918.923.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.932.224.748
Khấu hao trong kỳ	113.930.088
Số dư cuối kỳ	2.046.154.836
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	986.698.622
Tại ngày cuối kỳ	872.768.534

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết hao mòn vẫn còn sử dụng là 1.482.223.370 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.482.223.370).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Hoàng Mai II (*)	27.247.772.933	25.338.682.024
Hệ thống DCS (**)	26.174.445.000	-
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III (***)	21.858.500.330	21.858.500.330
Cải tạo nâng cấp hệ thống lò nung	13.089.462.357	-
Dự án thăm dò, nâng cấp trữ lượng các khối tài nguyên - mỏ sét Quỳnh Vinh	6.993.751.221	-
Dự án hỗn hợp nhà ở Văn phòng và DVTM Vinh	707.528.924	707.528.924
Các công trình khác	3.200.668.468	1.376.479.958
	<u>99.272.129.233</u>	<u>49.281.191.236</u>

(*) Thể hiện các khoản chi phí đầu tư ban đầu cho Dự án Xi măng Hoàng Mai II, chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ. Dự án này bao gồm các hạng mục là (i) một trạm nghiền xi măng công suất 1.800.000 tấn xi măng/năm tại Khu Công nghiệp Đông Hồi, thị xã Hoàng Mai, và (ii) dây chuyền lò nung clinker công suất 6.000 tấn clinker/ngày tại xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, Nghệ An. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Dự án này đang trong quá trình xin phê duyệt Giấy Chứng nhận Đầu tư.

(**) Thể hiện giá trị hợp đồng sửa chữa, lắp đặt và thay thế hệ thống DCS điều khiển của toàn nhà máy I. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Dự án đang trong quá trình triển khai, thực hiện.

(***) Thể hiện chi phí đầu tư liên quan đến việc nâng cấp trữ lượng khai thác của mỏ đá vôi Hoàng Mai B, chủ yếu bao gồm (i) chi phí giải phóng mặt bằng, (ii) thăm dò, nâng cấp trữ lượng, cấp giấy phép Mỏ đá vôi Hoàng Mai B. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình xin phê duyệt giấy phép nâng trữ lượng khai thác.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trái phiếu ngân hàng (*)	12.000.000.000	12.000.000.000
	<u>12.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>

(*) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn 10 năm, đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2027 và hưởng lãi suất thả nổi bằng với lãi suất tham chiếu (trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng được niêm yết của 4 ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam) + 1,2%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán tại thời điểm đáo hạn. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được quyền mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu đã phát hành này với giá mua lại bằng mệnh giá tại thời điểm tròn 5 năm kể từ ngày phát hành. Toàn bộ khoản trái phiếu này được dùng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 20320079/2020-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 31 tháng 07 năm 2020 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An (chi tiết tại Thuyết minh số 18).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh	39.292.590.051	39.292.590.051	42.130.811.614	42.130.811.614
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Thiết bị Prime	21.023.037.520	21.023.037.520	2.720.818.560	2.720.818.560
Công ty TNHH Thương Mại Thành Công	12.206.914.199	12.206.914.199	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương	11.850.894.564	11.850.894.564	24.531.332.078	24.531.332.078
Công ty Cổ phần Cơ khí đúc Hồng Hà	11.817.051.372	11.817.051.372	2.777.017.472	2.777.017.472
Công ty Cổ phần Sao Mai	11.705.268.540	11.705.268.540	17.448.547.775	17.448.547.775
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	4.716.164.134	4.716.164.134	3.188.104.132	3.188.104.132
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghiệp Mis	3.784.807.560	3.784.807.560	10.418.728.699	10.418.728.699
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	2.768.789.100	2.768.789.100	2.819.954.472	2.819.954.472
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	2.459.624.000	2.459.624.000	2.997.639.960	2.997.639.960
Phải trả đối tượng khác	88.611.455.391	88.611.455.391	104.485.467.122	104.485.467.122
	<u>210.236.596.431</u>	<u>210.236.596.431</u>	<u>213.518.421.884</u>	<u>213.518.421.884</u>

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)

	10.036.665.689	10.036.665.689	31.046.722.088	31.046.722.088
--	----------------	----------------	----------------	----------------

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.223.861.520	12.206.729.931	7.992.200.632	11.438.390.819
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.632.891.059	8.366.029.828	8.718.738.884	8.280.182.003
Thuế thu nhập cá nhân	217.219.424	234.671.893	422.582.968	29.308.349
Thuế tài nguyên	12.299.889.151	6.995.636.003	7.394.999.976	11.900.525.178
Phí bảo vệ môi trường	5.984.473.779	3.590.658.632	3.693.729.886	5.881.402.525
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	1.694.822.823	1.188.777.522	1.468.851.000	1.414.749.345
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	4.353.698.001	3.326.448.064	12.000.000	7.668.146.065
	<u>40.406.855.757</u>	<u>35.908.951.873</u>	<u>29.703.103.346</u>	<u>46.612.704.284</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	13.203.617.519	1.246.790.538
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	2.123.866.900	751.466.000
Chi phí vận chuyển	892.444.588	-
Lãi tiền vay	88.448.158	156.692.297
Các khoản khác	333.957.200	446.437.645
	<u>16.642.334.365</u>	<u>2.601.386.480</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.023.755.150	2.036.580.150
Chi phí vận tải (*)	1.873.342.333	1.873.342.333
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	905.592.526	618.777.885
Các khoản phải trả phải nộp khác	7.394.115.874	2.174.316.669
	<u>12.196.805.883</u>	<u>6.703.017.037</u>
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	359.457.000	331.298.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(*) Đây là chi phí vận tải phải trả cho Công ty TNHH Thành Luân liên quan đến dự án Giao thông nông thôn. Theo yêu cầu của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An, khoản phải thu của Công ty TNHH Thành Luân đối với Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An liên quan tới dịch vụ vận chuyển xi măng cung ứng cho Dự án giao thông nông thôn được chuyển giao cho Công ty để làm đầu thu nợ tập trung với Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An. Theo đó, Công ty sẽ thanh toán cho Công ty TNHH Thành Luân khi nhận được phần thanh toán tương ứng từ Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An.

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn (i)	145.788.434.592	145.788.434.592		349.623.843.518	417.199.279.501	78.212.998.609	78.212.998.609
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An (ii)	-	-		156.419.133.059	66.381.166.143	90.037.966.916	90.037.966.916
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (iii)	39.099.924.800	39.099.924.800		149.540.739.701	107.460.331.207	81.180.333.294	81.180.333.294
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh (iv)	15.925.991.005	15.925.991.005		491.035.050	16.417.026.055	-	-
	200.814.350.397	200.814.350.397		656.074.751.328	607.457.802.906	249.431.298.819	249.431.298.819

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn với hạn mức 250.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/818422/HĐTD ngày 3 tháng 12 năm 2020. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản cố định hình thành từ vốn vay theo dự án đầu tư của Công ty được phê duyệt theo quyết định số 216/TTg ngày 15/04/1996 của Thủ tướng Chính Phủ cùng với các quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất số BT 344736, BT 344728 và BT 344741 tại Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An với hạn mức 300.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 20320079/2020-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 31 tháng 07 năm 2020. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các Phương tiện giao thông vận tải, hệ thống máy móc được quy định trong hợp đồng thế chấp tài sản số 20320079/2020/HĐBB/NHCT444 ngày 5 tháng 8 năm 2020; Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị không thấp hơn 100.000.000.000 VND; hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND; và 1200 trái phiếu mã CTG172712/01 kỳ hạn 10 năm mệnh giá 12.000.000.000 VND do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 14 tháng 12 năm 2017.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công với hạn mức 150.000.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng số 02/2020/HM/10723788 ngày 01 tháng 10 năm 2020. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (không bao gồm các hoạt động đầu tư tài sản cố định). Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là hệ thống cân than, hệ thống quan trắc khí thải tự động và liên tục, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 50.000.000.000 VND, các khoản phải thu của Công ty bao gồm: các khoản tiền gốc, lãi, tiền phạt, các loại phí và các khoản bồi hoàn phát sinh theo các hợp đồng giữa Công ty với Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung và Công ty TNHH Thành Hưng.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh với hạn mức 100.000.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng số 9417014.20 ngày 16 tháng 7 năm 2020. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng, clinker của khách hàng. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 23 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

20. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	16.217.803.977	24.351.837.125
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.217.803.977	24.351.837.125

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường
	VND
Số dư đầu kỳ	4.766.830.003
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	796.259.106
Số dư cuối kỳ	5.563.089.109

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	34.117.576.691	953.266.393.097
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	897.212.561	897.212.561
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.426.136.691)	(6.426.136.691)
Số dư cuối kỳ trước	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	28.588.652.561	947.737.468.967
Số dư đầu kỳ này	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	1.117.710.505	947.957.836.911
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	701.870.909	701.870.909
Số dư cuối kỳ này	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	1.819.581.414	948.659.707.820

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020; 747.691.310.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	531.354.720.000	71,07	531.354.720.000	531.354.720.000
Các cổ đông khác	216.336.590.000	28,93	216.336.590.000	216.336.590.000
Tổng cộng	747.691.310.000	100,00	747.691.310.000	747.691.310.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>74.769.131</i>	<i>74.769.131</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2.771.400)	(2.771.400)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(2.771.400)</i>	<i>(2.771.400)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>71.997.731</i>	<i>71.997.731</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	660,78	660,78
Đô la Mỹ (USD)	156.864,50	420

Cam kết tiền thuê đất:

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	6.387.638.173	6.628.896.128
Trên 1 năm đến 5 năm	11.200.949.112	12.858.286.368
Trên 5 năm	55.216.087.446	56.604.698.260
	72.804.674.731	76.091.880.756

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 25 và số 26.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

25. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán xi măng và clinker	878.782.018.880	831.314.072.700
Doanh thu khác	1.726.030.394	222.149.907
	880.508.049.274	831.536.222.607
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	193.249.350.483	28.271.057.441

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của xi măng và clinker đã bán	762.550.025.400	733.070.422.180
Giá vốn của các sản phẩm khác đã bán	620.381.078	424.497.501
	763.170.406.478	733.494.919.681

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	387.231.106.179	407.643.963.806
Chi phí nhân công	60.153.143.425	60.976.229.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.474.212.417	68.148.675.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.865.400.476	199.325.471.629
Chi phí khác bằng tiền	59.422.924.695	47.500.760.465
Hoàn nhập dự phòng	(1.210.027.372)	-
	786.936.759.820	783.595.100.891

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	608.972.035	628.005.795
Lãi chênh lệch tỷ giá	489.879.642	28.168.249
	1.098.851.677	656.174.044

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.041.248.921	9.199.741.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá	290.700.573	1.277.828
	6.331.949.494	9.201.018.903

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	14.400.209.592	16.321.042.241
Chi phí tiếp khách, hội nghị	3.312.414.137	3.016.869.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.865.282.251	3.901.316.743
Chi phí tư vấn	1.785.905.207	1.900.641.746
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.456.136.308	12.423.210.980
	31.819.947.495	37.563.080.985
Chi phí bán hàng		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	48.575.520.108	29.037.941.990
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	11.405.554.400	5.332.676.904
Chi phí nhân viên bán hàng	4.903.520.984	5.393.438.123
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	2.360.516.413	1.864.752.784
Chi phí hội nghị, tiếp khách	2.321.894.913	2.077.811.791
Chi phí tư vấn	1.785.905.207	2.082.432.083
Chi phí bán hàng khác	8.369.130.326	5.593.050.073
	79.722.042.351	51.382.103.748
Trong đó, chi phí với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.571.810.414	3.983.073.829

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	231.996.680	84.721.589
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8.134.033.148	8.302.796.132
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.366.029.828	8.387.517.721
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(8.134.033.148)	(8.302.796.132)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	231.996.680	84.721.589

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	933.867.589	981.934.150
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	226.115.812	148.418.750
Trừ: Chuyển lỗ	-	(706.744.955)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.159.983.401	423.607.945
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	231.996.680	84.721.589

Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả cùng với các biến động kỳ này, kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Cuối kỳ	VND Đầu kỳ	Kỳ này	VND Kỳ trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả				
Chênh lệch khấu hao tài sản tạm thời	16.217.803.977	24.351.837.125	(8.134.033.148)	(8.302.796.132)
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh			(8.134.033.148)	(8.302.796.132)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	701.870.909	897.212.561
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	74.769.131	69.228.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	13

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Quyết định số 92/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 1 năm 2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Công ty có nghĩa vụ nộp số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến hết thời gian cấp phép ngày 31 tháng 12 năm 2042. Theo đó, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 31.6 tỷ VND.

Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường

Căn cứ theo các công văn thông báo và hướng dẫn của UBND tỉnh Nghệ An và Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Nghệ An và Quyết định số 2921/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác và sử dụng mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có các cam kết liên quan tới việc chi trả chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021.

Cụ thể, đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 1, tổng số tiền phải ký quỹ là 798.971.000 VND cho giai đoạn từ năm 2009 tới năm 2025. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty còn phải nộp số tiền ký quỹ còn lại là 136,232,171 VND.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 2, tổng số tiền ký quỹ là 471.484.000 VND cho giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2025. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số tiền phải ký quỹ còn phải nộp là 13.296.150 VND.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai để nâng công suất lên 2,4 triệu tấn/năm, tổng số tiền ký quỹ là 26.864.440.000 đồng. Theo đó, số tiền phải ký quỹ lần đầu là 4.029.666.000 VND và số tiền ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2022 tới năm 2049) là 787.406.000 VND.

Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành theo Quyết định số 73/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 7 tháng 9 năm 2020 và Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2020 thay thế cho Quyết định số 73/2017/QĐ-UBND cho giai đoạn tài chính từ ngày 8 tháng 9 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Tam Điệp
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dững Trâm

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	191.457.197.755	28.271.057.441
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	101.278.384.136	28.271.057.441
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	65.395.668.166	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dững Trâm	24.783.145.453	-
Mua hàng	8.568.237.768	58.086.854.245
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	4.209.123.200	2.495.237.520
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	2.236.021.818	2.906.033.455
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.677.233.250	1.257.175.500
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	417.700.500	840.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	28.159.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	-	50.588.407.770
Chi phí tư vấn	3.571.810.414	3.983.073.829
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.571.810.414	3.983.073.829
Thù lao người đại diện quản lý phần vốn	48.000.000	48.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	48.000.000	48.000.000
Nhận ủng hộ Quỹ Phúc lợi Công đoàn Công ty	12.000.000.000	7.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	12.000.000.000	7.000.000.000
Nhận ủng hộ Quỹ An Sinh Xã hội	8.109.200.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	8.109.200.000	-
Nhận hỗ trợ thanh toán lao động dôi dư	4.615.000.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	4.615.000.000	-
Nhận hỗ trợ dự án Ngã Ba Đồng Lộc	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	1.000.000.000
Phí gia công	1.792.152.728	5.945.949.928
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	1.792.152.728	5.945.949.928

100
T
H
T
NA
1.8

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	204.416.043.543	127.743.154.103
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	134.296.649.749	95.084.005.486
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	61.094.200.633	32.561.831.794
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dững Trâm	8.927.876.338	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Phải thu ngắn hạn khác	678.339.404	4.607.330.860
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	565.223.400	565.223.400
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	113.116.004	4.042.107.460
Phải trả người bán ngắn hạn	10.036.665.689	31.046.722.088
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	4.716.164.134	3.188.104.132
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	2.768.789.100	2.819.954.472
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	2.459.624.000	2.997.639.960
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	46.141.400	46.141.400
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	45.947.055	1.015.373.205
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	-	20.979.508.919
Phải trả ngắn hạn khác	359.457.000	331.298.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	331.298.000	331.298.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	28.159.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
Tên	Chức vụ		
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Quốc Việt	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	324.882.776	327.526.885
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	283.944.711	272.688.141
Ông Trần Đức Danh	Thành viên Hội đồng quản trị	23.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị	13.000.000	-
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Kế toán trưởng	248.965.508	221.632.957
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	33.000.000
Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	247.911.237	263.174.558
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	154.050.899	157.492.985
Ông Thái Huy Chương	Thành viên Ban kiểm soát	96.539.550	92.457.074
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên Ban kiểm soát	89.381.827	101.034.885
		1.529.676.508	1.553.007.485

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm khoảng 36,6 tỷ VND (kỳ trước là khoảng 5,2 tỷ VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Lê Thị Nhân
Người lập

Đặng Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

